

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU LÝ THUYẾT KÝ HIỆU HỌC CỦA ROMAN JAKOBSON TRONG DỊCH THUẬT

Bùi Thị Ngọc Lan*, Nguyễn Vương Tuấn

Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu về việc xác lập mô hình đưa ký hiệu học vào nghiên cứu dịch thuật dựa trên lý thuyết của Roman Jakobson. Đó chính là dịch ký hiệu (semiotic translation) mà thường được biết đến qua tên gọi “dịch văn hóa” (cultural translation) hay “chuyển vị văn hóa” (cultural transposition). Từ lý thuyết tiên phong của Ferdinand de Saussure và Charles S. Peirce, mối liên hệ giữa nghiên cứu dịch thuật (translation) và ký hiệu học (semiotics) được xem xét đến vào khoảng từ cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20. Chính Saussure, dù là người không theo lối tiếp cận từ góc độ ký hiệu học, đã giới thiệu vai trò của ký hiệu học (semiotics) như một ngành khoa học độc lập và khai thác các khía cạnh tư duy ký hiệu học mà không dựa vào cấu trúc. Bài viết cũng đề cập đến việc Roman Jakobson (1959/1969) đã ủng hộ hướng tiếp cận này và phát triển lý thuyết dịch ký hiệu vì ông cho rằng thuyết này giúp ích nhiều trong dịch thuật nên ứng dụng ký hiệu học vào dịch thuật để được hiện thực hóa trong và thông qua cơ chế phổ quát của ký hiệu học và ngược lại. Ông phân định dịch thuật theo ba loại hình: dịch nội ngữ (intralingual translation), dịch liên ngữ (interlingual translation) và dịch liên ký hiệu (intersemiotic translation). Đồng thời bài viết cũng đưa ra những ưu và khuyết điểm của lý thuyết này mà đã có thể giúp ích nhiều trong dịch thuật chẳng hạn như người ta có thể sử dụng “một từ khác, ít nhiều đồng nghĩa, hoặc dùng đến lối nói vòng” trong dịch nội ngữ. Sau cùng, bài viết này là gợi mở nền tảng lý thuyết của dịch ký hiệu cho những người làm chuyên ngành dịch thuật hay các nghiên cứu sinh chuyên ngành dịch thuật một khái niệm ban đầu về phương pháp dịch thuật mới (dịch ký hiệu), từ đó giúp cho dịch thuật theo phong cách cũ luôn bám vào cấu trúc ngôn ngữ giải quyết được vấn đề không thể dịch (untransability) và cũng sẽ thoát được tình trạng khó dịch (translation difficulty).

Từ khóa: dịch ký hiệu, ký hiệu học, dịch nội ngữ, dịch liên ngữ, dịch liên ký hiệu, Roman Jakobson

1. GIỚI THIỆU

Thời gian gần đây, “dịch ký hiệu” (semiotic translation), hay còn được biết đến với tên gọi “dịch văn hóa” (cultural translation) hay “chuyển vị văn hóa” (cultural transposition) đang dần được quan tâm nhiều hơn. Lĩnh vực này xem xét mối liên hệ giữa nghiên cứu dịch thuật (translation) và ký hiệu học (semiotics), bắt đầu từ cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20 với lý thuyết tiên phong của Ferdinand de Saussure và Charles S. Peirce.

Saussure (1976) đề cập đến vai trò của ký hiệu học như một ngành khoa học độc lập. Theo Saussure, ký hiệu học khảo sát bất kỳ hệ thống ký hiệu nào, bất kể bản chất và giới hạn của chúng, chẳng hạn hình ảnh, cử chỉ, âm thanh... và những liên kết phức tạp

của tất cả những yếu tố này để cấu thành nội dung của một ngôn ngữ hoặc hệ thống biểu đạt phi ngôn ngữ, từ đó các phát ngôn được hình thành. Điều này cũng đồng nghĩa ngôn ngữ và các hệ thống biểu đạt của nó phải có trước một phát ngôn. Kế thừa lý thuyết của Saussure, các nhà ngôn ngữ học cấu trúc tìm cách mô tả tổ chức tổng thể của hệ thống ký hiệu với chức năng như là ngôn ngữ, đồng thời cũng xác định những cấu trúc sâu và phức tạp nằm bên dưới những cấu trúc ngôn ngữ như mối quan hệ giữa các thành phần cú pháp hay tổ chức văn bản ở dạng viết, ghi âm và ghi hình. Tuy nhiên, cách tiếp cận này thường bị chỉ trích vì tách biệt nhận thức chủ thể về việc vận dụng ngôn ngữ khỏi cấu trúc và đặc biệt là không xét đến những thay đổi liên tục trong cấu trúc mà thường xem xét

cấu trúc ngôn ngữ như là những cấu trúc tĩnh. Ngoài ra, ý nghĩa của một ký hiệu không nằm ở mối quan hệ của nó với các ký hiệu khác trong hệ thống ngôn ngữ mà nằm ở bối cảnh xã hội của việc sử dụng nó.

Trong số những người ủng hộ lối tiếp cận ký hiệu học, Charles S. Peirce đã tiên phong khai thác các khía cạnh của tư duy ký hiệu học phi cấu trúc. Theo đó, lý thuyết chung về ký hiệu của Peirce (1903) không nhấn mạnh đến ký hiệu hay hệ thống ký hiệu nhưng là mối quan hệ qua lại ba bên giữa ký hiệu, đối tượng (object) của nó (cung cấp ý nghĩa cho sự thể hiện ký hiệu) và người diễn giải (interpretant). Bản thân người diễn giải cũng là một loại ký hiệu và có thể thông qua hành động của chính mình, xác định một người diễn giải mới, hoặc thậm chí một chuỗi những người diễn giải mới. Đây là cách mà ý nghĩa của một ký hiệu (đối tượng của nó) dần dần được bộc lộ trong một hành động ký hiệu học (semiotic action): ký hiệu được dịch sang và biểu hiện chính mình như một ký hiệu khác, từ đó hình thành một diễn giải tương đương hoặc có lẽ là một phiên bản gần với ý nghĩa chính xác của nó hơn và luôn là một cách diễn giải hướng tới tương lai (Peirce, 1903). Đây là lý do tại sao bất kỳ ký hiệu học nào về bản chất đều là ký hiệu học tịnh tiến với những người diễn giải có những “bản dịch ký hiệu” của các ký hiệu có trước đó. Việc dịch đi từ ký hiệu này sang ký hiệu khác và xảy ra giữa các ký hiệu nên quá trình này về bản chất là giao thoa ký hiệu. Về sau, lý thuyết ký hiệu học của Peirce được tiếp cận như một lý thuyết tổng quát về dịch thuật và dịch ký hiệu (bao gồm diễn giải ký hiệu và tái sản sinh ký hiệu) và thường được xem là nền tảng và khuôn khổ của các nhà ký hiệu học theo trường phái Peirce. Theo đó, dịch thuật được hiện thực hóa trong và thông qua cơ chế phổ quát của ký hiệu học và ngược lại. Ngoài ra, dịch thuật xuất hiện ở bất cứ nơi nào chúng ta gặp phải các ký hiệu và quá trình ký hiệu học, tức là trong sinh quyển của các ký hiệu (semiosphere) (Ponzio, 2000).

Chịu ảnh hưởng từ Peirce, Roman Jakobson cũng cho rằng ý nghĩa của bất kỳ

ký hiệu ngôn ngữ nào là sự chuyển dịch của nó sang một số ký hiệu khác, đặc biệt là một ký hiệu “trong đó nó được phát triển đầy đủ hơn” (Jakobson, 1959). Trong tiểu luận nổi tiếng “On Linguistic Aspects of Translation” (1959), Jakobson đưa ra ba loại hình dịch ký hiệu (tripartite divisions of translation): dịch nội ngữ (intralingual translation), dịch liên ngữ (interlingual translation) và dịch liên ký hiệu (intersemiotic translation), sẽ được thảo luận sâu hơn trong phần sau. Trong nhiều thập kỷ, ba loại hình dịch ký hiệu của Jakobson đã có ảnh hưởng lớn và được các nhà lý thuyết dịch thuật trích dẫn cũng như phát triển cho lý thuyết của họ, chủ yếu trong giới nghiên cứu Âu Mỹ.

Mục đích trước tiên của nghiên cứu này là đánh giá ba loại hình dịch ký hiệu của Jakobson đồng thời liên hệ với các thảo luận học thuật liên quan, từ đó xác định rõ ràng ba loại hình dịch thuật của Jakobson có thể được xem như là các phạm trù dịch thuật (“chuyển đổi ký hiệu”) cũng như các phương thức diễn giải ký hiệu học (hoặc “giải thích ký hiệu”). Kế đó, bước đầu khám phá những khía cạnh khả dĩ của “dịch ký hiệu” liên quan đến ba loại hình dịch thuật của Jakobson trong bối cảnh dịch Anh – Việt. Các trường hợp dịch thuật chủ yếu được trích từ những cách sử dụng từ ngữ trong giao tiếp thường ngày và các văn bản văn học làm ví dụ cụ thể. Để phát triển hơn nữa ký hiệu học dịch thuật, đặc biệt là trong việc kết nối lý thuyết với thực tiễn dịch thuật, nghiên cứu này chọn cách tiếp cận ký hiệu học văn hóa làm chủ đề để xây dựng lý thuyết dịch ký hiệu về sau.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

2.1 Cơ sở lý thuyết

2.1.1 Khái niệm về dịch ký hiệu

Dịch ký hiệu thường đề cập đến việc chuyển đổi một ký hiệu thành một hệ thống ký hiệu khác. Các ký hiệu có tính chất liên ký hiệu, nghĩa là chúng chỉ được diễn giải khi được dịch sang các ký hiệu hoặc hệ thống ký hiệu khác. Ý nghĩa không dựa trên một tổng

hợp đơn giản mà dựa trên sự tương tác liên tục giữa các ký hiệu cụ thể (Rędziuch-Korkuz, 2016). Do đó, cần phải biết bối cảnh tổng thể, bao gồm cả những ràng buộc và ranh giới. Các nhà nghiên cứu thuộc trường phái Tartu-Moscow xem đó là “trường” (sphere) của quá trình chuyển đổi ký hiệu.

Nói tóm lại, các ký hiệu ngôn ngữ trong một văn bản được hiểu là một phức hợp ký hiệu học, bao gồm các ký hiệu được dịch (hay có được ý nghĩa) trong văn bản khi so với các hệ thống ký hiệu học khác trong chính văn bản đó và ngoài văn bản khi so với các hệ thống ký hiệu khác hoạt động trong các ranh giới liên quan. Ngoài ra, sự chuyển đổi ký hiệu này xét về bản chất là sự chuyển đổi giữa các mã văn hóa.

2.1.2 Tính tương đương và vai trò của dịch ký hiệu theo quan điểm của Jakobson (1959/1969)

Theo Munday (2009), tính tương đương là vấn đề quan trọng nhất trong lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật. Vấn đề này được thúc đẩy bởi cuộc tranh luận giữa các nhà lý thuyết dịch thuật và các nhà ngôn ngữ học ứng dụng; nhiều nhà ngôn ngữ học ít nhiều bác bỏ khái niệm này (chẳng hạn Snell-Hornby, 1988/1995; Gentzler, 2001), trong khi những người khác lại cho rằng khái niệm này hữu ích trong việc hình thành những khung lý thuyết cơ bản cho thực hành dịch thuật giữa hai ngôn ngữ (ví dụ: Baker, 1992 và Kenny, 1998). Theo vài nhà nghiên cứu (chẳng hạn Nida và Taber (1974/1982) và Koller (1989/1995)), dịch thuật mà không có sự tương đương là vô lý. Có thể đưa ra bằng chứng về sự cần thiết của sự tương đương trong dịch thuật. Thứ nhất, các định nghĩa về dịch thuật chủ yếu xoay quanh khái niệm tương đương (ví dụ Catford (1965) và Newmark (1983/1988)). Thứ hai, dịch thuật về cơ bản là một hình thức giao tiếp, do đó sự tương đương giữa văn bản nguồn và văn bản đích là một yêu cầu thực tế. Thứ ba, vấn đề về khó dịch (translation difficulty) và không thể dịch (untranslatability) hầu như liên quan đến việc tìm kiếm hình thức thể hiện sự tương đương trong văn bản đích (Yinhua, 2011).

Khái niệm tương đương đã thống trị trong các thảo luận về dịch thuật trong suốt những năm 1960 và 1970 (Venuti, 2004).

Trong quá trình nghiên cứu ngữ nghĩa hình thức và sự tương đương về nghĩa giữa các ngôn ngữ khác nhau, Roman Jakobson đã đúc kết nhiều sự khác biệt giữa các ngôn ngữ liên quan đến ký hiệu học. Ông cho rằng nghĩa (meaning) của bất kỳ ký hiệu ngôn ngữ (linguistic sign) nào (mà theo ông là “từ”) có thể được coi là nội dung dịch thuật (translation code) của những ký hiệu này. Ví dụ: từ “người độc thân” (bachelor) có thể được chuyển dịch thành một ký hiệu rõ ràng hơn, chẳng hạn như “người chưa kết hôn” (unmarried man). Jakobson phân biệt ba loại dịch thuật liên quan đến ký hiệu học như vậy là dịch nội ngữ (intralingual translation), dịch liên ngữ (interlingual translation) và dịch liên ký hiệu (intersemiotic translation) (Jakobson, 1959/1969).

a. Dịch nội ngữ (intralingual translation):

Dịch nội ngữ là việc ghi dấu và sử dụng các ký hiệu của cùng một hệ thống ngôn ngữ. Kiểu dịch này sử dụng một từ gần nghĩa dù ở mức độ ít hoặc sử dụng lối nói vòng (circumlocution) khi không tìm được từ đồng nghĩa. Jakobson gợi ý thêm rằng mỗi ký hiệu ngôn ngữ (tức là từ) nên được dịch bằng sự kết hợp đối ứng với các đơn vị mã (code unit) cụ thể, ví dụ, “người độc thân” ứng với đơn vị mã là “người chưa kết hôn”, “người đã ly hôn”. Trong dịch nội ngữ, một từ đồng nghĩa thường được thay thế bằng một từ khác gần nghĩa (near-synonym) hoặc gần tương đương (nearly equivalent). Ví dụ, theo Jakobson, “celibate” (người quả dục) và “bachelor” (người độc thân) có thể là những từ gần nghĩa nhưng chúng không phải là những từ đồng nghĩa vì mọi “celibate” đều là “bachelor”, nhưng không phải “bachelor” nào cũng là “celibate”. Điều này cũng có thể áp dụng cho tiếng Việt. Một trường hợp điển hình là “hi sinh” và “thiệt mạng” là những từ gần nghĩa nhưng chúng không phải là những từ đồng nghĩa. Từ đầu tiên luôn được dùng để chỉ cái chết vì lý tưởng nào đó, trong khi từ sau dùng

để chỉ một cái chết không thể lường trước.

b. Dịch liên ngữ (interlingual translation):

Dịch liên ngữ đề cập đến việc thay thế một ký hiệu trong ngôn ngữ nguồn bằng một ký hiệu thuộc một ngôn ngữ khác. Ở mức độ diễn dịch này, không có sự đối ứng trọn vẹn giữa các đơn vị mã, bản dịch chỉ chuyển hóa các thông điệp giữa hai ngôn ngữ chứ không đóng vai trò tìm ra sự tương đương giữa các đơn vị mã. Do đó, về mức độ diễn dịch giữa các ngôn ngữ, các thông điệp sau khi diễn dịch có thể được xem là cách giải thích chỉ gần như đầy đủ về các đơn vị mã hoặc thông điệp trong ngôn ngữ đích. Ví dụ, bốn khái niệm về các loại “nước cốt dừa” trong tiếng Anh không có khái niệm hoàn toàn tương đương trong tiếng Việt: light coconut milk (độ béo từ 5 - 9%), coconut milk (độ béo từ 10 - 19%), coconut cream (độ béo 20 - 29%), coconut cream concentrate (độ béo từ 29% trở lên). Nhìn chung người ta thường khó tìm thấy sự tương đương hoàn chỉnh cho phần lớn các từ vựng, cụm từ và mệnh đề trong đa số các trường hợp. Một số các từ vựng phổ biến (ví dụ: yêu, ghét, chơi, cười, v.v.) và một số cách diễn đạt cố định (ví dụ: “Trông có vẻ hợp với anh đó”) có sự đối ứng hoàn chỉnh. Ví dụ “Trông có vẻ hợp với anh đó!” có thể được dịch sang tiếng Anh là “It’s right up your street!”. Tuy nhiên, một số cách diễn đạt và từ vựng khác bị ràng buộc về bối cảnh văn hóa, và do đó các từ đối ứng hoàn toàn không tồn tại. Lấy ví dụ cụm động từ “come across” trong tiếng Anh không có cách diễn đạt tương đương trong tiếng Việt. Tuy nhiên, một số cách diễn đạt mặc dù mang nhiều sự ràng buộc văn hóa nhưng vẫn có khái niệm tương đương trong các ngôn ngữ khác. Ví dụ, mặc dù thành ngữ “eat like a bird” nghe có vẻ có tính ràng buộc về văn hóa trong thế giới nói tiếng Anh nhưng nó đối ứng hoàn chỉnh với thành ngữ “ăn như mèo” trong tiếng Việt.

c. Dịch liên ký hiệu (intersemiotic translation):

Dịch liên ký hiệu đề cập đến việc chuyển đổi các ký hiệu ngôn ngữ sang ký hiệu phi ngôn ngữ. Trong bản dịch loại này, trọng tâm

được đặt vào thông điệp hơn là từ ngữ, điều này đồng nghĩa với việc một văn bản (ký hiệu ngôn ngữ) có thể được dịch sang một loại hình biểu đạt nào đó khác (ký hiệu phi ngôn ngữ) như một bức tranh hoặc một bài khiêu vũ. Điều này áp dụng cho các loại văn bản cụ thể, chẳng hạn như bản dịch các quảng cáo. Vì vậy, diễn dịch liên ký hiệu ngụ ý một kiểu sáng tạo từ phía người dịch và do đó, một văn bản duy nhất có thể được dịch một cách sáng tạo và khác biệt bởi những người dịch khác nhau.

Từ góc nhìn của mình, Jakobson nhấn mạnh rằng sự đối ứng hoàn toàn giữa hai mã ngôn ngữ bất kỳ (tức là ở phạm vi từ) là không thể đạt được. Ông không coi việc dịch thuật là không thể nhưng ông lập luận rằng có những hạn chế về ngôn ngữ khiến cho sự tương đương hoàn toàn không thể đạt được. Các từ vựng thuần túy là những hiện tượng ký hiệu học phi cấu trúc. Trước Jakobson, những nhà cấu trúc luận thường cho rằng ý nghĩa (signatum) không nằm ở ký hiệu (signum) mà nằm ở một cấu trúc nội tại do giác quan thu nhận được, chẳng hạn nếu một ai đó chưa từng ngửi hay nếm được phô-mát (cheese) thì không thể hiểu ý nghĩa của từ “cheese”. Nhưng Jakobson chống lại quan điểm này khi cho rằng không có signatum nếu không có signum. Ý nghĩa của “cheese” sẽ không thể tồn tại chỉ nhờ cảm nhận của giác quan mà phải cần đến một cấu trúc bên trong của hệ thống ngôn ngữ với các mối quan hệ và quy luật. Để tri nhận một từ vựng mới thì ít nhất một người phải có sẵn một hệ ngữ vựng liên quan, và cái mà người ta nhận thức được về một khái niệm không phải là toàn bộ khái niệm đó mà là một “tiêu bản” (biospecimen) của khái niệm đó (theo đúng từ của Jakobson). Chẳng hạn nếu chỉ vào một con chó husky, một con chó Phú Quốc, một con chó bị què, hay con chó trụi lông thì không thể nào giúp người ta học được từ “chó” (mà đòi hỏi phải có một quá trình tri nhận trong đầu thông qua những so sánh, đối chiếu toàn bộ những vật thể giống với “chó” và khác với “chó” để hình thành một dấu ấn tri nhận về “chó”). Điều này chưa xét đến việc mỗi từ vựng được nói ra

không chỉ phác họa một sự vật trong thế giới khách quan, có khi còn đề gợi ý, để cảm đoán, để phi báng, v.v... (Jakobson, 1969).

Jakobson nhấn mạnh các bản dịch nội ngữ và liên ngôn ngữ với các ký hiệu bằng lời nói làm tham chiếu và ít đề cập đến dịch thuật liên ký hiệu hơn. Trong dịch thuật nội ngữ, ông cho rằng người ta có thể sử dụng “một từ khác, ít nhiều đồng nghĩa, hoặc dùng đến lối nói vòng”, trích dẫn những khác biệt tham chiếu giữa “celibate” và “bachelor” nêu trên làm bằng chứng để chỉ ra rằng sự tương đương hoàn toàn trong dịch thuật song ngữ, như ông khẳng định, “thông thường không có sự tương đương hoàn toàn giữa các đơn vị mã, trong khi các thông điệp có thể đóng vai trò là sự diễn giải đầy đủ về các đơn vị mã hoặc thông điệp xa lạ”. Ngoài ra, ông cảnh báo rằng “không có tiêu bản ngôn ngữ nào có thể được khoa học ngôn ngữ giải thích mà không dịch các ký hiệu của nó sang các ký hiệu khác của cùng một hệ thống hoặc thành các ký hiệu của một hệ thống khác”, và “bất kỳ sự so sánh nào giữa hai ngôn ngữ ngụ ý việc kiểm tra khả năng dịch lẫn nhau của chúng; việc thực hành rộng rãi giao tiếp liên ngôn ngữ, đặc biệt là các hoạt động dịch thuật, phải được khoa học ngôn ngữ học giám sát liên tục” (Jakobson, 1959). Về cơ bản, chúng ta có thể coi ba cách diễn giải một ký hiệu bằng lời nói của Jakobson là một cách giải thích khác về “hoạt động ký hiệu chân thực” và “hoạt động ký hiệu suy thoái” của Peirce (Gorlée, 1994).

Ưu điểm trong lý thuyết của Jakobson là ở chỗ ông cho rằng có thể dịch thuật bất kể những hạn chế về văn hóa và ngôn ngữ vì mọi trải nghiệm tri nhận đều có thể được chuyển tải bằng mọi ngôn ngữ dù là bất toàn. Nghĩa là năng lực nói một ngôn ngữ bao hàm năng lực nói về ngôn ngữ đó. Chúng ta luôn cần những cuốn từ điển song ngữ được đối chiếu cẩn thận từng đơn vị ngôn ngữ tương đương cả ở bên trong lẫn bên ngoài các hệ thống ý nghĩa. Thao tác “siêu ngôn ngữ” này cho phép hiệu chỉnh và tái định nghĩa liên tục những từ vựng đang được sử dụng. Trên hết, lý thuyết

dịch thuật của Jakobson đã đặt nền tảng cho nghiên cứu lý thuyết dịch thuật về sau, vượt ra khỏi những khuôn khổ truyền thống cấu trúc luận.

2.1.3 Những hạn chế trong lý thuyết của Jakobson và những bổ sung

Mặc dù cách phân chia của Jakobson đưa ra nền tảng có giá trị cho lý thuyết dịch thuật liên quan đến ba cách diễn giải một ký hiệu, cũng như phá vỡ sự hạn chế tập trung quá mức vào dịch liên ngữ thuần túy ở một mức độ nào đó, từ đó mở rộng phạm vi và làm phong phú thêm lĩnh vực dịch thuật nhưng dưới góc độ nghiên cứu dịch thuật, cách tiếp cận này có một số vấn đề. Quan trọng nhất, về phạm vi của khái niệm, do thiếu định nghĩa toàn diện về các thuật ngữ cốt lõi như “ký hiệu” hoặc “dịch thuật” nên ranh giới phân chia giữa các phạm trù trở nên khá mơ hồ. Ví dụ, Munday (2009) đặt vấn đề về ranh giới giữa dịch nội ngữ và dịch song ngữ thông qua ví dụ về dịch các phương ngữ. Vì sự mơ hồ này, một quá trình trung gian giúp chuyển hóa từ ý niệm của một người dịch thành văn bản viết cũng không được đề cập. Một văn bản ký hiệu học (semiotic text) đi từ một ý niệm trong tâm trí người dịch đến một văn bản viết phát triển hơn mang những đặc điểm rõ ràng của sự biến đổi ký hiệu học theo nghĩa rộng như lý thuyết của Pierce. Cách phân chia của Jakobson có vẻ chưa phát triển trọn vẹn về “các phạm trù không thể chỉ được truyền tải trong một bài trình bày. Chúng phải lớn lên trong tâm trí, dưới ánh nắng nóng bỏng của tư duy chăm chỉ, và bạn phải có đủ kiên nhẫn, cần một thời gian dài để trái chín” của Peirce (1931): Vì vậy, xét trong mối quan hệ ký hiệu học giữa ký hiệu-đối tượng và người diễn giải (sign-object-interpretant), văn bản trong quá trình dịch không chỉ bao gồm văn bản nguồn và văn bản đích mà còn cả văn bản trung gian mà Munday (2009) gọi là văn bản ảo (virtual text) dựa trên ngôn ngữ trung gian trong quá trình diễn giải và văn bản đích cuối cùng dựa trên văn bản ảo.

Tiếp đến, để giải quyết vấn đề không thể dịch (untranslability), Jakobson đã áp dụng

khái niệm người diễn giải (interprétant) từ lý thuyết ký hiệu học của Peirce, cụ thể, ý nghĩa bị ràng buộc trong các ký hiệu và một ký hiệu lại bị hạn chế bởi đối tượng của nó, từ đó khái niệm người diễn giải kéo theo một khái niệm tham chiếu ý nghĩa. Tuy nhiên, Jakobson đã sửa đổi phạm vi tham chiếu logic và do đó, làm suy yếu các mối quan hệ tham chiếu của người diễn giải ít nhiều lại mắc phải phạm trù ký hiệu nhị phân của Saussure (tức là cái biểu đạt và cái được biểu đạt), và biến sự liên quan đến tình huống trở thành một tình huống được gắn với các đơn vị mã với tình huống là môi trường trực tiếp của hoạt động ký hiệu học. Vì vậy, ông đã bỏ qua tình huống (situation) mà một ngữ cảnh để ký hiệu được đặt vào và sẽ trở thành nền tảng để xác định ý nghĩa của văn bản dịch và giúp cho ý nghĩa của ký hiệu trở thành một chức năng của ngữ cảnh kép (Jakobson, 1959/1969).

Để bổ sung cho lý thuyết của Jakobson, khái niệm “trường” này đã được mở rộng để bao gồm nhiều loại hệ thống ký hiệu khác nhau ngoài các ký hiệu lời nói (Queiroz và Daniella, 2015). Trước nhất, Toury (1986) đã đề xuất sự phân chia cơ bản thành nội ký hiệu và liên ký hiệu, còn nội ký hiệu lại được chia thành dịch nội ngôn ngữ và liên ngôn ngữ. Các lý thuyết khác bao gồm nhiều dạng ký hiệu học khác nhau, chẳng hạn như Petrilli (2003) cho rằng dịch thuật không chỉ liên quan đến thế giới con người mà còn là một phương thức cấu thành của ký hiệu học. Xu hướng đang diễn ra này nhằm mục đích mở rộng khái niệm dịch dọc theo ranh giới của ký hiệu học. Thuật ngữ “dịch ký hiệu” đã được xem xét lại và mở rộng để bao gồm nhiều dạng hệ thống ký hiệu khác nhau.

Xu hướng bổ sung thứ hai tập trung vào các mối quan hệ nội tại giữa ba loại hình dịch của Jakobson và nhấn mạnh khả năng tích hợp và giao thoa. Lotman (2009) gợi ý rằng ba loại hình dịch thuật này có thể được coi như là một hệ thống phân cấp năng động bên trong của một quá trình dịch thuật duy nhất và là một phần của bất kỳ *quá trình giao tiếp* nào. Torop (2011) nhận thấy rằng các quá

trình này cùng tồn tại ở các mức độ khác nhau trong quá trình dịch thuật. Ví dụ, dịch liên ngữ có thể sử dụng dịch nội ngữ để hiểu đầy đủ về ngôn ngữ nguồn, trong khi các ký hiệu phi ngôn ngữ có thể được sử dụng để trình bày đầy đủ bằng ngôn ngữ đích. Torop (2007) lập luận về việc sử dụng đồng thời ba loại hình này trong nghiên cứu dịch thuật vì chúng nằm trong một dự báo hướng tới *sự phát triển liên tục của một ký hiệu*. Các loại dịch ký hiệu, chẳng hạn như dịch nội/liên ngôn ngữ và giữa các ký hiệu, đã được mở rộng để bao gồm các dạng ký hiệu rộng lớn vượt ra ngoài hoạt động của con người. *Ranh giới giữa các loại hình dịch thuật này bị phá vỡ, đồng thời chiều rộng và chiều sâu của việc dịch ký hiệu được mở rộng.*

2.2 Phương pháp phân tích

Nền tảng từ lý thuyết Jakobson là công cụ *tư duy* quan trọng chứ *không phải công cụ phương pháp luận* để thấu hiểu văn hóa hay “ký hiệu học văn hóa” khi việc diễn giải ký hiệu diễn ra trong các không gian và thời gian gắn liền với văn hóa và mang bản sắc văn hóa vượt qua nhiều ranh giới khác nhau. Trong nghiên cứu này, theo chúng tôi, dịch ký hiệu là việc diễn giải một ký hiệu được giới hạn trong các *đặc tính của ký hiệu, quy chiếu chủ quan của người diễn giải và cơ chế văn hóa ở cấp độ vĩ mô*. Thứ nhất, đặc tính của ký hiệu phụ thuộc rất lớn vào đặc điểm ngữ dụng cụ thể của nó. Đặc điểm ngữ dụng này phụ thuộc rất lớn vào nhu cầu giao tiếp của người diễn giải, từ đó quyết định nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ. Tiếp theo, quy chiếu chủ quan của người diễn giải gần như có thể làm khúc xạ nhận thức về đối tượng khi đã chuyển qua nhiều ranh giới văn hóa, từ đó quy chiếu của chủ thể diễn giải quyết định phần lớn đến cách hiểu và cả nghĩa của một khái niệm trong quá trình giao thoa văn hóa. Cuối cùng, không gian văn hóa liên quan đến sự cấu thành các cấu trúc diễn ngôn từ tương tác xã hội.

Vì vậy, dưới góc độ ký hiệu học, một đối tượng được phản ánh bằng ngôn ngữ theo một quá trình chuyển tiếp ký hiệu độc đáo

và không lặp lại. Nhờ đó, khi đọc một bản dịch, người ta có thể nhận biết được người diễn giải vì anh ta có “văn phong” riêng. Bản dịch sẽ chỉ là hình thức phản ánh thể giới trong tâm trí người diễn giải mà *không phải* là kí hiệu nếu nó còn thiếu tính chủ quan và cảm tính của người diễn giải đó. Nhận thức được điều này, chúng ta mới nhận ra sự phi lí trong những quan niệm hiện tại có xu hướng gán những đặc điểm của cấu trúc ngôn ngữ tự nhiên như tính chính xác, tính nhất quán, tính hệ thống... cho quá trình chuyển dịch văn hóa đồng thời cũng là quá trình dịch thuật.

Điều này có nghĩa là cần tiếp cận từng trường hợp dịch thuật dưới góc độ một chỉnh thể văn hóa đơn biệt trong phạm vi ba giới hạn nói trên (nhưng ba giới hạn này là những giới hạn mở đến vô tận). Chúng tôi dùng phương pháp phân tích các khía cạnh chung nhất của dịch ký hiệu thông qua các hình thức chuyển đổi văn hóa liên quan đến ba loại hình dịch thuật của Jakobson với từng ví dụ thực tiễn, cụ thể và không mang tính đại diện. Cũng cần nhấn mạnh một vấn đề nền tảng của chuyển dịch ký hiệu, đó là ngôn ngữ chỉ là một sự kiềm tỏa tạm thời đối với ý nghĩa. Có lúc ngôn ngữ cố định ý nghĩa theo một cách cụ thể, nhưng nó không thể quy định ý nghĩa đó phải được cố định chính xác theo một cách thức vĩnh viễn.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Mỗi nền văn hóa có cách nhìn nhận thể giới bằng những nguyên tắc nhất định. Chẳng hạn, vũ trụ quan của người Việt Nam xem thể giới là một phần mở rộng của chính nội tại chúng ta. Thay vì xem thể giới là “cái khác” (the other) đối lập với “cái ta” (the self) như tư tưởng phương Tây, chúng ta cho rằng con người và thiên nhiên là một thể thống nhất hài hòa (Trần Ngọc Thêm, 2023). Những ý niệm văn hóa trong tiếng Việt phóng chiếu về thể giới thường mang tính trải nghiệm và thể hiện nhận thức từ góc nhìn cá nhân như trong các thành ngữ “Thương người như thể thương thân”, “Lá lành đùm lá rách”, “Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ”, v.v.

Các ví dụ trên cho thấy ý niệm văn hóa phản ánh cách chúng ta nội hiện hóa tổ chức thể giới như thế nào và điều này đòi hỏi cách thể hiện phù hợp trong dịch thuật đa văn hóa. Vì một ký hiệu văn hóa thể hiện “kiến thức bản địa” (Geertz 2000) của một trường ký hiệu thuộc một không gian cố định nên khía cạnh nhận thức đòi hỏi sự chuyển giao có hệ thống các ký hiệu. Không gian nhận thức này không thể được chuyển đổi nếu không thiết lập được tương quan ký hiệu một cách có hệ thống. Do đó, dịch ký hiệu không chỉ liên quan đến những thuật ngữ đơn lẻ và ngữ cảnh của nó mà còn liên quan đến các thuật ngữ quan hệ trong mạng lưới ngữ nghĩa. Ví dụ, người Việt Nam thường sử dụng các từ phái sinh gắn liền với hai thành tố trái ngược: “ăn” (ăn cưới) để chỉ sự thụ hưởng hoặc tiếp nhận và “làm” (làm đám cưới) để trình bày các hoạt động tạo tác hàng ngày hướng ra thể giới, từ đó tái cấu trúc không gian kiến thức liên quan đến khía cạnh thực tiễn của các hoạt động này. Nói một cách dễ hiểu, sự chuyển đổi hệ thống ký hiệu nhận thức liên quan đến việc tạo ra không gian kiến thức thông qua việc giới hạn một cách có hệ thống các thuật ngữ văn hóa.

3.1. Dịch nội ngữ (intralingual translation)

Dịch nội ngữ từ góc độ ký hiệu học về cơ bản là một kiểu chuyển đổi văn hóa chủ yếu dựa trên sự tương đương trong chuỗi biểu đạt theo quan điểm của Eco (2001). Phát triển từ lý thuyết của Peirce, ông cho rằng một ký hiệu được diễn giải bởi một ký hiệu khác và sau đó lại được diễn giải bởi ký hiệu thứ ba. Trong chuỗi biểu đạt, mỗi người diễn giải đều nói thêm điều gì đó về cái được diễn giải, làm cho cái vắng mặt trở nên rõ ràng trong bản dịch.

Không giống như phương thức phát triển từ tiền đề trong văn hóa phương Tây nơi những người kế thừa thường sẽ lật ngược một phương thức trước đó, văn hóa Việt Nam có truyền thống lâu đời về việc giải thích nội ngữ xoay quanh một tiêu điểm văn hóa. Trong Tiếng Việt, mục đích của việc chuyển đổi nội ngữ này có thể là do sự chuyển dịch đồng âm,

đồng nghĩa hoặc sáng tạo theo phương thức ẩn dụ. Lấy ví dụ về sự chuyển đổi văn hóa nội ngữ của từ “chính kiến” trong Tiếng Việt. Ban đầu, du nhập từ Tiếng Hán, từ “chính kiến” (政见) có thành tố “chính” (政, chỉ việc cai trị như “chính trị”) kết hợp với “kiến” (见) mang nghĩa “quan điểm về chính trị”. Có lẽ từ đầu thế kỷ 20, thành tố “chính” (政) được thay đổi về nghĩa bằng cách thay thế bằng thành tố “chính” (正, thể hiện sự ngay thẳng, quy phạm) kết hợp với “kiến” (见) mang nghĩa “quan điểm của chính mình, không bị lệ thuộc hay ảnh hưởng bởi quan điểm khác” và đang dần trở nên phổ biến trong giao tiếp thường ngày (Vân Huyền, 2022). Phương thức chuyển đổi ký hiệu nội ngữ này xét về bản chất là không cần thiết vì đã có cụm từ “chủ kiến” với nghĩa tương tự, và thậm chí có lẽ vì sự xung khắc đồng âm giữa hai thành tố “chính” với nghĩa khác nhau này mà Từ điển Tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học (2018) đã không đưa trường nghĩa này vào. Tuy vậy, không thể phủ nhận sự chuyển dịch nội ngữ đã dần trở nên phổ biến này. Có thể thấy, ký hiệu mới được tạo ra từ ký hiệu hiện có và có thể còn bảo tồn ít nhiều ý nghĩa của ký hiệu ban đầu và đưa vào một diễn giải mới mẻ như Cai (2000) trình bày: “...bản dịch nội ngữ tự diễn tiến thông qua quá trình tự biến đổi không ngừng, tinh thần của nó trở nên trọn vẹn hơn trong một nền văn hóa do chính ngôn ngữ của nó tạo ra”.

Theo chúng tôi, việc dịch nội ngữ này có thể giải thích cho các trường hợp mà ký hiệu ban đầu đã được biến đổi theo thời gian ngay trong một ngôn ngữ, diễn hình như việc tiếp nhận và sáng tạo trên phương diện ngữ nghĩa của yếu tố Hán Việt nói trên.

3.2. Dịch liên ngữ (interlingual translation)

Từ góc độ diễn giải của ký hiệu học, bản chất của dịch liên ngữ là “mối quan hệ”: liên hệ giữa các ký hiệu trong các ngôn ngữ khác nhau dựa trên sự so sánh, trong đó tìm thấy cả sự khác biệt và tương đồng. “Sự tương đương” trong nghiên cứu dịch thuật đều hàm ý việc cấu trúc hoặc tìm ra những mối quan hệ thích hợp giữa các ký hiệu. Do đó, việc

lựa chọn giữa các phương pháp dịch khác nhau (ví dụ dịch theo nghĩa đen, dịch tự do) có nghĩa là cấu trúc một loại quan hệ nào đó thay vì một loại quan hệ khác. Đó cũng là sự biện chứng giữa sự khác biệt và thống nhất trên cơ sở một yếu tố chung thống nhất những khác biệt (Petrilli, 2009). Dịch liên ngữ tìm kiếm sự tương đương trong sự khác biệt, bắc cầu nối hai hệ thống thuật ngữ ở nhiều cấp độ khác nhau được các bản dịch khác nhau nhận ra, chẳng hạn gần đây nhất là cụm từ “trà xanh”. Đây là sự chuyển đổi văn hóa nội ngữ ngay từ trong bối cảnh Tiếng Trung và Tiếng Việt. Theo Từ điển Baiken, cụm từ này xuất phát từ “lục trà biểu” (绿茶婊) của Tiếng Trung, trong đó “biểu” (婊) chỉ “đĩ, gái điếm”. Sự kết hợp có vẻ vô lý này xuất phát từ những bê bối liên quan đến những buổi tiệc trà thác loạn của các diễn viên, người mẫu tại triển lãm sản phẩm thời thượng cao cấp “Hải Thiên Thịnh Diên” tại Tam Á, đảo Hải Nam. Sau đó, trong quá trình chuyển dịch nội ngữ ban đầu, báo chí và cư dân mạng Trung Quốc đã dùng cụm từ mới sáng tạo “lục trà biểu” để chỉ những cô gái tỏ vẻ thanh thuần, ngây thơ nhưng thật chất đầy thủ đoạn và toan tính. Khi du nhập vào Việt Nam, cụm từ này lại tiếp tục được biến đổi liên ngữ để chỉ những cô gái ưa mời chài, lôi kéo đàn ông và phá hoại tình cảm hay hạnh phúc gia đình của họ nhằm đạt được mục đích của mình (Khánh Linh, 2021). Diễn giải liên ngữ như vậy làm phong phú thêm ý nghĩa khái niệm của thuật ngữ thông qua sự tự phát triển trong các bối cảnh văn hóa khác nhau. Đây cũng là tiền đề phổ biến của dịch thuật song ngữ hiện nay.

Mỗi bản dịch liên ngữ đều cố gắng đạt được một loại “tương đương” nào đó dù về mặt ngữ nghĩa hay khái niệm, một phần hay toàn diện. Dịch liên ngữ cũng tạo ra sự đối chiếu bối cảnh văn hóa giữa các khái niệm trong quá trình tiếp nhận như xem xét trường hợp “trà xanh” ở trên, từ đó thúc đẩy các nghiên cứu văn hóa so sánh. Vấn đề mấu chốt của dịch liên ngữ là tìm kiếm sự tương đồng với nhận thức về sự khác biệt với hy vọng thấu hiểu lẫn nhau giữa các bối cảnh văn hóa thay vì loại trừ hoặc độc tôn cách vận dụng

một ký hiệu. Diễn giải liên ngữ “tăng cường hơn nữa tính chất liên kết và đối thoại [...] và góp phần giải phóng văn bản khỏi một loại hoặc hệ thống ký hiệu duy nhất” (Petrilli, 2010). Điều này cũng phần nào giải thích quá trình tạo mới liên tục của một ngôn ngữ thông qua quá trình tiếp biến văn hóa.

3.3 Dịch liên ký hiệu (Intersemiotic translation)

Dịch liên ký hiệu là sự diễn giải ký hiệu trong sự giao thoa văn hóa bằng một hệ thống ký hiệu không đồng nhất khác hay “tái tạo tác phẩm nghệ thuật thành một hệ thống ký hiệu riêng biệt, tạo ra một bộ sưu tập phức tạp gồm các ký hiệu được kết nối với nhau” (Aguilar và Queiroz, 2009). Tính vận dụng sáng tạo là điểm mấu chốt của loại dịch ký hiệu này, trong đó ý nghĩa ban đầu được sắp xếp và tái tạo trong một hệ thống ý nghĩa mới.

Theo quan điểm chúng tôi, dịch liên ký hiệu ở đây vượt xa định nghĩa của Jakobson khi ông cho đó chỉ là “diễn giải các ký hiệu lời nói bằng các ký hiệu phi ngôn ngữ”. Thay vào đó, dịch liên ký hiệu chỉ rõ mối quan hệ giữa các hệ thống có bản chất khác nhau. Ý nghĩa mới được tạo thành bằng cách “sáng tạo các mối quan hệ ở các cấp độ ký hiệu khác nhau” (Queiroz và Aquilar, 2015). Đối với phương diện văn hóa, dịch liên ký hiệu tạo ra những ý nghĩa mới với sự trợ giúp của các hệ thống biểu đạt khác và trên cơ sở dịch liên ngôn ngữ, ví dụ như việc sử dụng tiếng bồi của các đại từ Tiếng Pháp như “vu” (vous), moa (moi) và “toa” (toi) trong quá trình sáng tác của các tác giả hiện thực phê phán đầu thế kỷ 20.

“- Ô! Toa mà lại chịu được nước thuốc đèn Bia! Thế thì toa điên thật!

- Không! Chữa bệnh cốt ở lòng tin thuốc, toa phải hiểu thế nào là tự kỷ ám thị mới được! Hề tin là khỏi, mà ông cụ nhà moa tin thuốc Thánh đèn Bia lắm.” (Vũ Trọng Phụng, 2023)

Trong bối cảnh xã hội Việt Nam đầu thế kỷ 20, việc sử dụng những tiếng bồi “moa” và “toa” mang mục đích giao tiếp rõ rệt. Điều này thể hiện ước muốn, chủ yếu của các

tầng lớp thượng lưu trong xã hội, xóa nhòa đi khoảng cách về tuổi tác, địa vị, sự đối lập giữa thành thị và nông thôn hay giữa lối sống mới và cũ. Về phía những người thuộc giai cấp thấp, đây là con đường nhanh nhất để cải tạo vị thế giai cấp một cách có ý thức hoặc vô thức. Xét về mặt này, đây là biểu hiện tích cực của việc dịch liên ký hiệu. Tuy vậy, sử dụng tiếng bồi như trên cũng là một phương thức tu từ để châm biếm, đả kích một cách kín đáo thực trạng văn hóa trong bối cảnh giao thoa Á – Âu lúc ban đầu. Đoạn trích trên là điển hình cho sự trộn lẫn văn hóa trong đó người ta không phân biệt được Tây – Ta, mới – cũ, tất cả là một sự hỗn tạp không đem đến bất kỳ giá trị quan rõ ràng và thiết thực nào. Người ta mong muốn thoát được gánh nặng từ quá khứ nhưng không đủ sức mang được gánh nặng của hiện tại. Vì vậy, đứng trước một thế giới đa ngữ hỗn tạp này, các tác giả châm biếm đã tồn tại song song hai hệ thống ký hiệu đặc thù. Một mặt các tác giả này thoát ra khỏi tư duy cái chung lẫn át cái tôi của văn học trung đại để từ đó siêu vượt chủ thể tính nhằm mang lại những giá trị thẩm mỹ cá nhân nhất định. Điều này cũng thể hiện một cách sáng tạo những giao thoa văn hóa và tạo ra những tác phẩm nghệ thuật “xuyên văn hóa”. Mặt khác những cảm giác ngao ngán, chán chường hay thậm chí chán ghét những thực trạng xã hội trong quá trình giao thoa văn hóa này cũng cho thấy được sự đứt gãy trong việc nối kết giữa các trường ký hiệu khác nhau. Quá trình này không phải là kết quả của quá trình cưỡng bức về văn hóa như hiện tượng song ngữ trong văn học trung đại Việt Nam, nơi mà tác giả chỉ có một cái nhìn, một tâm tư nhất quán trong khuôn khổ của một hệ hình văn hóa độc tôn. Có thể thấy các quá trình thực hành diễn ngôn như trên không chỉ bao gồm những gì thường được xem là sản phẩm hệ thống các ký hiệu (ngôn ngữ trong văn bản và phát ngôn hay giao tiếp bằng hình ảnh), chúng cũng bao gồm toàn bộ thực tiễn xã hội có thể được nắm bắt bằng ý nghĩa (Laclau và Mouffee, 2001). Đồng thời, trong quá trình giao thoa giữa các ký hiệu như vậy, mâu thuẫn nội tại hoặc mâu thuẫn giữa các cá nhân vừa

là sản phẩm của diễn ngôn ký hiệu vừa là yếu tố tạo ra diễn ngôn ký hiệu mới trong những bối cảnh tương tác cụ thể.

Như Dusi (2015) lập luận, dịch liên ký hiệu là “một hình thức hành động” phức tạp, không phải là một sự chuyển mã đơn giản mà là một sự kiện xuyên văn hóa, năng động và chức năng. Trong dịch thuật thuật ngữ văn hóa, người dịch (theo nghĩa rộng nhất) sử dụng các phương tiện khác nhau để tạo ra một đời sống mới liên quan đến ý nghĩa ngôn ngữ, khái niệm và văn hóa của các thuật ngữ. Người diễn giải vượt qua ký hiệu ban đầu và hình thành một hệ thống luân chuyển có tiềm năng tạo ra các hình thức văn hóa mới chứ không chỉ đơn thuần là dịch thuật cấu trúc ngôn ngữ.

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Từ ba loại hình dịch thuật của Jakobson, chúng tôi giới thiệu sơ khởi lý thuyết dịch ký hiệu liên quan đến văn hóa. Trong đó, dịch nội ngôn ngữ có thể làm phát triển phạm vi nghĩa của thuật ngữ, kéo dài không gian sống của thuật ngữ theo chiều lịch đại. Dịch liên ngữ làm thay đổi và đưa ra một sự tương đương văn hóa theo khuynh hướng tôn trọng sự tiếp nhận của một cộng đồng bản địa. Dịch liên ký hiệu là quá trình giao thoa và biến đổi văn hóa xét trong sự tiếp nhận chủ quan của một chủ thể văn hóa dù sự tiếp nhận đó không liền mạch hoặc khớp với nhau. Nhìn chung, dịch ký hiệu cũng chính là dịch văn hóa để từ đó tạo thành một loại hoạt động ký hiệu đặc biệt, trong đó sự chuyển đổi và diễn giải ký hiệu không có điểm dừng mà chỉ có thể tiệm cận tới những ký hiệu mới vượt ra khỏi sự

tách rời giữa nội dung văn hóa và cấu trúc ngôn ngữ.

Xem xét mối tương quan giữa ký hiệu học và nghiên cứu dịch thuật có lẽ quan trọng trong bối cảnh thế giới hiện nay nơi mà người dịch thường phải đối mặt với những vấn đề của sự chuyển dịch văn hóa. Dịch thuật hiện tại không thể chỉ bị giới hạn ở những vấn đề tường chừng như rõ ràng nhất như sự sai lệch của bản dịch, kỳ vọng hay quan điểm cá nhân của đối tượng mục tiêu mà phải xem xét tới những vấn đề ít rõ ràng hơn, chẳng hạn như các vấn đề liên quan đến cấu trúc quyền lực, đặc điểm diễn ngôn và hệ tư tưởng. Khi diễn giải một hệ thống ký hiệu, vấn đề đặt ra không phải tìm kiếm điều mà tác giả đã nói mà là những điều tác giả muốn nói với những người đương thời của mình. Nghĩa là, bản chất của diễn giải ký hiệu không phải bằng cách đối chiếu liên văn bản một cách cứng nhắc về mặt cấu trúc ngôn ngữ mà bằng sự thấu triệt thông qua tưởng tượng về ý nghĩa của cái đang được truy vấn. Sự đa dạng của diễn giải liên ký hiệu là một hình thức của chủ nghĩa đa nguyên, chủ nghĩa quy ước điển hình của nghiên cứu dịch thuật hiện đại. Từ đó, thông qua diễn giải, chúng ta có thể mở rộng tầm nhìn về trường ký hiệu, làm phong phú nội hàm của nó mà không lấy bất kỳ lối diễn giải nào làm tiêu chuẩn duy nhất. Điều này có thể được thực hiện tốt với sự trợ giúp của các mô hình ký hiệu học không ngừng biến đổi.

Thông tin tác giả:

ThS. Bùi Thị Ngọc Lan (*Tác giả liên hệ), giảng viên Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Email: btnlan@upt.edu.vn

ThS. Nguyễn Vương Tuấn, sinh viên Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Email: vuongtuan1990@gmail.com

Ghi chú:

Tác giả đã xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

Thông tin bài báo

Ngày nhận bài: 30/05/2024

Ngày hoàn thiện biên tập: 25/08/2024

Ngày duyệt đăng: 26/08/2024

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo Tiếng Anh

- Baker, M. (1992). *In Other Words: A Coursebook on Translation* (1st ed.). London and New York: Routledge.
- Cai, X. (2000). Comparison Between Intra-lingual Translation and Interlingual Translation, *Journal of Foreign Languages*, 2, 55–61.
- Catford, J. C. (1965). *A Linguistic Theory of Translation: Language and Language Learning* (1st ed.). Oxford: Oxford University Press.
- Dusi, N. (2015). Intersemiotic translation: Theories, problems, analysis. *Semiotica*, 2015(206), 181–205.
- Eco, U. (2000). *Experiences in Translation*. Toronto: University of Toronto Press.
- Geertz, C. (1983). *Local Knowledge: Further Essays in Interpretive Anthropology*. Beijing: Central Compilation & Translation Press.
- Gentzler, E. (2001). *Contemporary Translation Theories*. London and New York: Routledge.
- Jakobson, R. (1959/1966/2000). On Linguistic Aspects of Translation, in Brower, R. A. (Ed.), *On Translation*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Jakobson, R. (1969). Linguistics and Poetics, in Sebeok, T. (ed.) *Style in Language*, Cambridge, Massachusetts: MIT Press, 350–77.
- Jia, H. (2019). Semiospheric Translation Types Reconsidered from the Translation Semiotics Perspective. *Semiotica*, 231, 121–145.
- Kenny, D. (1998). Equivalence, in Baker, M. (Ed.), *Routledge Encyclopedia of Translation Studies*. London and New York: Routledge.
- Koller, W. (1989). Equivalence in Translation Theory, in Chesterman, A. (Ed. & Trans.), *Readings in Translation Theory* (pp. 99–104). Helsinki: Oy Finn Lectura Ab.
- Koller, W. (1995). The Concept of Equivalence and The Object of Translation Studies. *Target*, 7(2), 191–222.
- Laclau, E. and Mouffe, C., (2001). *Hegemony and Socialist Strategy: Towards a Radical*

Democratic Politics (2nd Ed.). London: Verso, 56.

Lotman, J., & Grishakova, M. (2009), *Culture and Explosion*, Vol. 1. Berlin: Walter de Gruyter.

Munday, J. (2008). *Introducing Translation Studies: Theories and Applications* (2nd ed.). London and New York: Routledge.

Munday, J. (2009). *The Routledge Companion to Translation Studies*. London and New York: Routledge.

Newmark, P. (1983). Approaches to Translation. *The Modern Language Journal*, 67(2), 210.

Newmark, P. (1988). *A Textbook of Translation*. Hertfordshire: Pearson Education Limited, 133.

Nida, E., & Taber, C. (1982). *The Theory and Practice of Translation* (2nd ed.). Leiden: E.J. Brill.

Nida, E. A. (1959/1975). Principles of Translating as Exemplified by Bible Translating, in Dil, A. S. (Ed.), *Language Structure and Thought: Essays by Eugene A. Nida*. Stanford: Stanford University Press.

Peirce, C. S. (1902). Logic as Semiotic: The Theory of Signs, in *Philosophical Writings*. Dover Publication.

Peirce, C. S. (1931). *The Collected Papers of Charles Sanders Peirce*. Vol. 1, Hartshorne, C. and Weiss, P. (eds), Vols. 7–8, Burks, A. (ed.), Cambridge: Harvard University Press.

Petrilli, S. (2003), The Intersemiotic Character of Translation, in Petrilli, S. (ed.), *Translation translation*, 41–53. Amsterdam & New York: Rodopi.

Petrilli, S. (2009). *Signifying and Understanding: Reading the Works of Victoria Welby and the Signific Movement*, Vol. 2. Berlin: Walter de Gruyter.

Petrilli, S. (2010). Translation, Iconicity, and Dialogism, *Signergy* 9, 367–386.

Ponzio, A. (2000). ‘Presentazione/Presentation’, *Athanos: Semiotica, Filosofia, Arte, Letteratura*, Anno X, nuova serie (2), 5–7.

Queiroz, J., & Aguiar, D. (2009). Towards a model of intersemiotic translation. *The International Journal of the Arts in Society*, 4(4), 203–210.

Queiroz, J. and Aquiar, D. (2015). C. S. Peirce and Intersemiotic Translation, in Trifonas, P. P. (ed.), *International Handbook of Semiotics*, 201–15, Dordrecht: Springer.

Rędzioch-Korkuz, A. (2016), *Opera Surtitling as a Special Case of Audiovisual Translation: Towards a Semiotic and Translation Based Framework for Opera Surtitling*, Peter Lang, Frankfurt am Main.

Saussure, F. de (1976). *Cours de linguistique générale*. Edition critique préparée par T. de Mauro. Paris: Payot.

Snell-Hornby, M. (1988/1995). *Translation Studies: An Integrated Approach*. Amsterdam and Philadelphia: John Benjamins.

Toury, G. (1986), Translation: A Cultural-semiotic Perspective, in Thomas, A. S. (ed.), *Encyclopedic Dictionary of Semiotics*, 1111–1124. Berlin & New York: Walter de Gruyter.

Torop, P. (2002). Translation as Translating as Culture. *Σημειωτική-Sign Systems Studies*, 30(2), 593–605.

Torop, P. (2007). Methodological Remarks on The Study of Translation and Translating. *Semiotica*, 163, 347–364.

Torop, P. (2011). History of Translation and Cultural Autotranslation, in Chalvin, A., Lange, A. and Monticelli, D. (eds.), *Between Cultures and Texts: Itineraries in Translation History*, 21–31. Berlin: Peter Lang GmbH.

Tài liệu tham khảo Tiếng Trung

Từ điển Baike (n.d). Mục từ 绿茶婊. Truy cập ngày 16/05/2024 từ <https://baike.baidu.com/item/%E7%BB%BF%E8%8C%B6%E5%A9%A6/609587>.

Tài liệu tham khảo Tiếng Việt

Vũ Trọng Phụng. (2024). *Số Đỏ*, Việt Nam: NXB Văn học, 68.

Khánh Linh. (2021). *Thuật Ngữ “Trà Xanh” Đang Gây Bão Mạng Bất Nguồn Từ Đâu?* Truy cập ngày 16/05/2024 từ <https://viettimes.vn/thuat-ngu-tra-xanh-dang-gay-bao-mang-bat-nguon-tu-dau-post142258.html>

Trần Ngọc Thêm. (2023). *Cơ Sở Văn Hóa Việt Nam*, Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 30-36.

Vân Huyền. (2022). *Tôn Trọng Chính Kiến Của Trẻ: Bàn Ngã Từ Giáo Dục*. Truy cập ngày 16/05/2024 từ <https://giaoducthoidai.vn/ton-trong-chinh-kien-cua-tre-ban-nga-tu-giao-duc-post577218.html>

AN INITIAL VIEW OF INVESTIGATING ROMAN JAKOBSON'S SEMIOTIC THEORY IN TRANSLATION

Bui Thi Ngoc Lan*, Nguyen Vuong Tuan

Faculty of Foreign Languages, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam

Abstract: *This article introduces a model for bringing semiotics into English-Vietnamese translation research based on Roman Jakobson's theory. It is a semiotic translation known by the name "cultural translation" or "cultural transposition." Through the pioneering theory of Ferdinand de Saussure and Charles S. Peirce, it examined the connection between translation studies and semiotics around the late 19th and early 20th centuries. It is Saussure, who is the first of many people not to follow the approach to semiotics, suggesting the role of semiotics as an independent science, exploiting aspects of semiotic thinking, and not relying on structure. This article also mentioned that Charles S. Peirce and Roman Jakobson advocated for and developed the theory of semiotic translation (1959–1969) because of its helpfulness in translation. Therefore, the universal mechanism of semiotics embodies the application of semiotics to translation, and vice versa. Furthermore, Jakobson's research uncovered many differences between semiological languages. Jakobson divides this form of translation into three types of semiotic translation (tripartite divisions of translation): intralingual translation, interlingual translation, and intersemiotic translation. This article delves into the advantages and disadvantages of this theory, which can greatly aid in translation. For instance, it explains how one can use "another word, more or less synonymous, or resort to circumlocution" in intralingual translation. This article aims to introduce translation professionals or graduate students majoring in translation to the initial concept of semiotic translation which is a helpful solution to the problem of untranslability and translation difficulties compared to traditional methods. It is very important to explore and learn this method to be able to innovate in the English-Vietnamese translation industry and vice versa.*

Keywords: *sign translation, semiotics, intralingual translation, interlingual translation, intersemiotic translation, Roman Jakobson*

Author Information:

MA. Bui Thi Ngoc Lan (*Corresponding author), Faculty of Foreign Languages, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam

Email: btnlan@upt.edu.vn

MA. Nguyen Vuong Tuan, Faculty of Foreign Languages, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam

Email: vuongtuan1990@gmail.com

Notes:

The authors declared no competing interests.